TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 186/2018/DS – PT
Ngày: 27/6/2018
V/v "Tranh chấp hụi"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Các Thẩm phán: Ông Phạm Kim Của

Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Minh Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Bà Đặng Thị Phương Kha – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 27 tháng 6 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 108/2018/TLPT - DS ngày 22 tháng 5 năm 2018 về việc *"Tranh chấp hụi"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 35/2018/DS – ST ngày 04 tháng 4 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện G bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 391/2018/QĐ – PT ngày 06 tháng 6 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn: Nguyễn Văn T*, sinh năm 1983,

Địa chỉ cư trú: ấp M, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Đinh Thị Bé M, sinh năm 1972, địa chỉ: khu phố B, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre. (Văn bản ủy quyền ngày 25/6/2018)

- *Bị đơn: Đặng Thị T1*, sinh năm 1971,

Địa chỉ cư trú: ấp M1, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Lê Văn T2*, sinh năm 1969,

Địa chỉ cư trú: ấp M1, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn Đặng Thị T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm, nguyên đơn Nguyễn Văn T trình bày:

Bà Đặng Thị T1 có tham gia nhiều dây hụi do ông làm chủ hụi. Thời gian bà T1 bắt đầu tham hụi từ tháng 10 năm 2015 âm lịch nhưng ông không nhớ thời gian cụ thể của từng dây hụi. Bà T1 đã hốt tất cả các phần hụi bà tham gia trong các dây hụi nhưng không đóng tiền hụi chết cho ông. Vào ngày 16/9/2017 âm lịch, ông và bà T1 đã cùng nhau xác nhận nợ hụi và thống nhất số tiền hụi còn nợ đưa cho ông giữ và hứa đến ngày 10/12/2017 âm lịch sẽ trả hết số tiền nợ cho ông. Đối với ông T2, ông có thông báo cho ông T2 biết việc chơi hụi giữa ông và T1, ông T2 biết và không có ý kiến. Khi ông đến nhà để yêu cầu bà T1 và ông T2 cùng có trách nhiệm trả số tiền nợ hụi cho ông thì ông T2 cũng đồng ý cùng bà T1 trả nợ nhưng ông T2 không đồng ý ký tên vào giấy nợ hụi, chỉ một mình bà T1 ký.

Ông cũng có ý kiến là sẽ cho bà T1 trả trước cho ông số tiền 100.000.000 đồng vào ngày 10/10/2017 âm lịch và bà T1 cũng đồng ý nhưng sau đó bà T1 chỉ đem trả cho ông số tiền 5.000.000 đồng nên ông không nhận. Từ đó đến nay bà T1 không trả tiền cho ông mặc dù ông đã nhiều lần đòi nợ.

Trong số tiền hụi ông và bà T1 thống nhất có tính cả tiền của một số phần hụi đến nay chưa mãn, tính từ tháng 12/2017 âm lịch đến khi mãn hụi số tiền là 45.000.000 đồng. Như vậy, bà T1 phải đóng cho ông số tiền hụi chết đến tháng 11 năm 2017 âm lịch là 234.500.000 đồng – 45.000.000 đồng = 189.500.000 đồng.

Nay ông yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Đặng Thị T1 cùng chồng của bà T1 là ông Lê Văn T2 có trách nhiệm liên đới trả cho ông số tiền nợ hụi là 189.500.000 đồng, yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật với lãi suất là 0,6%/tháng, tính từ ngày 10/10/2017 âm lịch đến ngày xét xử vụ án.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn Đặng Thị T1 trình bày:

Bà thừa nhận bà có tham gia chơi hụi do ông T làm chủ hụi. Thời gian và các dây hụi cụ thể đã tham gia thì bà không nhớ rõ, chỉ nhớ cách nay khoảng 02 năm.

Trước khi viết giấy nhận tiền nợ, ông T và bà có tổng kết lại số tiền nợ hụi bà còn nợ của ông T là 141.500.000 đồng, bà thống nhất số nợ này và đồng ý trả. Sau đó, bà có trả cho ông T 5.000.000 đồng nhưng ông T không nhận. Đến

ngày 16/9/2017 âm lịch, ông T yêu cầu bà ghi giấy nhận nợ, bà ghi và có ký tên, trong giấy bà đã thừa nhận số tiền nợ là 234.500.000 đồng, đây là số tiền hụi chết và có những phần hụi chưa mãn. Tuy nhiên, sau khi ký giấy nợ, ông T có hứa sẽ chỉ yêu cầu bà trả cho ông T số tiền là 200.000.000 đồng.

Theo trình bày của ông T thì bà cũng thống nhất số tiền hụi chết bà chưa đóng cho ông T đến tháng 11 năm 2017 âm lịch là 189.500.000 đồng, còn 45.000.000 đồng là tiền hụi tính từ tháng 12 năm 2017 âm lịch đến ngày hụi mãn. Bà đồng ý trả nhưng vì điều kiện gia đình khó khăn nên bà xin trả dần mỗi tháng là 2.000.000 đồng cho đến khi hết nợ. Bà yêu cầu không trả tiền lãi.

Bà và ông Lê Văn T3 là vợ chồng hợp pháp, có đăng ký kết hôn, từ trước đến nay bà và ông T2 vẫn chung sống với nhau và cùng làm ăn chung, ông T2 có biết việc bà tham gia chơi hụi với ông T, ông T2 cũng đồng ý và không có ý kiến gì. Mục đích bà tham gia hụi là để kiếm tiền lãi, phục vụ sinh hoạt chung trong gia đình. Mỗi lần hốt hụi, bà sử dụng số tiền hụi hốt được để cùng ông T2 làm vốn chăn nuôi và chi tiêu phục vụ sinh hoạt chung trong gia đình của bà và ông T2.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn T2 cũng cùng ý kiến như bà T1, đồng ý cùng bà T1 trả số tiền nợ hụi cho ông T nhưng vì ông T2 bận việc gia đình nên không đến Tòa án được.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện G đưa vụ án ra xét xử, tại Bản án số 35/2018/DS – ST ngày 04 tháng 4 năm 2018 đã tuyên:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T.

Buộc bà Đặng Thị T1 và ông Lê Văn T2 có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Nguyễn Văn T số tiền là 194.351.200 đồng (một trăm chín mươi bốn triệu ba trăm năm mươi mốt nghìn hai trăm đồng), trong đó tiền gốc là 189.500.000 đồng (một trăm tám mươi chín triệu năm trăm nghìn đồng) và tiền lãi là 4.851.200 đồng (bốn triệu tám trăm năm mươi mốt nghìn hai trăm đồng).

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Ngoài ra Bản án còn tuyên về phần án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 20/4/2018 bà Đặng Thị T1 kháng cáo, đơn kháng cáo có nội dung yêu cầu Tòa cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, bà T1 chấp

nhận trả cho ông T số tiền 141.500.000 đồng và trả dần hàng tháng, mỗi tháng 2.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà T1 vẫn giữ nguyên kháng cáo. Đại diện hợp pháp của nguyên đơn không đồng ý kháng cáo của bà T1, đề nghị giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến cho rằng trong quá trình tố tụng, Hội đồng xét xử, những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng; về nội dung: đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015, không chấp nhận kháng cáo của bà Đặng Thị T1, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Chứng cứ khởi kiện của ông Nguyễn Văn T là giấy viết tay ghi tổng cộng số tiền hụi bà Đặng Thị T1 còn nợ ông T là 234.500.000 đồng, do bà T1 tự ghi. Quá trình giải quyết vụ án, ông T và bà T1 thừa nhận 234.500.000 đồng là bao gồm cả phần hụi chưa mãn. Ông T xác định số tiền hụi bà T1 chưa đóng cho ông T tính đến tháng 11 năm 2017 âm lịch là 189.500.000 đồng và ông T khởi kiện yêu cầu bà T1 cùng chồng là ông T2 liên đới trả cho ông T số tiền này. Còn 45.000.000 đồng tiền hụi chưa mãn, ông không yêu cầu giải quyết trong vụ kiện này. Theo bà T1, bà thừa nhận có chơi hụi với ông T và không đóng hụi chết. Tuy nhiên, tờ giấy ghi hụi là do bà bị ép buộc nên mới ghi cho ông T, thực tế số tiền bà còn thiếu là 141.500.000 đồng tính đến tháng 7 năm 2017 âm lịch. Như vậy, bà T1 thừa nhận sự việc có chơi hụi và không đóng hụi chết cho ông T. Số tiền bà T1 cho rằng còn nợ ông T 141.500.000 đồng nhưng được tính đến tháng 7 năm 2017, còn thời điểm ông T khởi kiện là tháng 12 năm 2017, nên số tiền hụi chết có tăng lên là phù hợp. Hơn nữa, bà T1 cũng tự ghi giấy nợ cho ông T số tiền 234.500.000 đồng, bà T1 cho rằng bị ép buộc nhưng không có chứng cứ để chứng minh, nên Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T là phù hợp.

[2] Về kháng cáo xin trả dần mỗi tháng 2.000.000 đồng của bà T1, việc này không được nguyên đơn chấp nhận nên không có cơ sở xem xét. Do đó, kháng cáo của bà T1 là không có căn cứ, không chấp nhận kháng cáo của bà T1, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

[3] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[4] Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà T1 phải chịu án phí phúc thẩm theo Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Đặng Thị T1.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 35/2018/DS – ST ngày 04 tháng 4 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện G.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ Điều 471 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T.

Buộc bà Đặng Thị T1 và ông Lê Văn T2 có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Nguyễn Văn T số tiền là 194.351.200 đồng (một trăm chín mươi bốn triệu ba trăm năm mươi mốt nghìn hai trăm đồng), trong đó tiền gốc là 189.500.000 đồng (một trăm tám mươi chín triệu năm trăm nghìn đồng) và tiền lãi là 4.851.200 đồng (bốn triệu tám trăm năm mươi mốt nghìn hai trăm đồng).

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Đặng Thị T1 và ông Lê Văn T2 phải liên đới chịu 9.717.560 đồng (chín triệu bảy trăm mười bảy nghìn năm trăm sáu mươi đồng).

- Hoàn tạm ứng án phí đã nộp cho ông Nguyễn Văn T số tiền 5.882.000 đồng (năm triệu tám trăm tám mươi hai nghìn đồng) theo biên lai thu số 0013776 ngày 19 tháng 12 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Đặng Thị T1 phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0016713 ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp Bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Huỳnh Ngọc Dũng